

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN LINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN LINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINH ANH DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107367635

**3. Ngày thành lập:** 24/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Giữa, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                           | 2593     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(loại Nhà nước cho phép)                                                                                               | 2599     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                      | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                          | 2592     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                           | 0162     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                       | 0163     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                       | 0810     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                       | 1010     |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                               | 1020     |
| 10. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                 | 1075     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                             | 5510     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                   | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                               | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 4669     |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722     |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752     |
| 17. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4771     |
| 18. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610                                                         |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290                                                         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322                                                         |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329                                                         |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330                                                         |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390                                                         |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610                                                         |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620                                                         |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632                                                         |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641                                                         |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649                                                         |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773                                                         |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933                                                         |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299                                                         |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa chất địa hình<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng; | 7110(Chính)                                                  |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410                                                         |
| 39. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7729                                                         |
| 40. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ NGỌC LAN | Số 301 nhà B, ngõ 805, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 3.800      | 38.000.000            | 2,000     | 011908003                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số           | 3.800      | 38.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ GIA BAN         | Số 301 nhà B, ngõ 805, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 182.400    | 1.824.000.000         | 96,000    | 013251029                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số           | 182.400    | 1.824.000.000         | 96,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THẾ TÀI       | P4, nhà A, tập thể Xí nghiệp thi công cơ giới, tổ 8, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.800      | 38.000.000            | 2,000     | 013028992                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số           | 3.800      | 38.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ GIA BAN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/08/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013251029

Ngày cấp: 23/11/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 301 nhà B, ngõ 805, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 301 nhà B, ngõ 805, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội